

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3033/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của quận Bình Thạnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh tại Tờ trình số 1743/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4999/TTr-TNMT- KH ngày 24 tháng 6 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận Bình Thạnh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	HT năm 2005		QH đến năm 2010		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			2.070,7	100,00	2.070,7	100,00		

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	229,0	11,06	95,8	4,63	-133,2	-6,43
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	215,8	94,24	95,8	100,00	-120,0	
1.1.1	* Đất trồng cây hàng năm	CHN	190,3	88,77			-190,3	
1.1.1.1	- Đất trồng lúa	LUA	166,6	87,59			-166,6	
1.1.1.1.1	+ Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	165,8	99,52			-165,8	
1.1.1.1.2	+ Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,8	0,48			-0,8	
1.1.1.2	- Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC(a)	23,6	12,41			-23,6	
1.1.2	* Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,5	11,83	95,8	100,00	70,3	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,2	5,76			-13,2	-5,76
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1.841,7	88,94	1.975,0	95,37	133,3	6,43
2.1	* Đất ở	OTC	930,8	50,54	877,4	44,43	-53,4	-6,12
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	930,8	100,00	877,4	100,00	-53,4	
2.2	* Đất chuyên dùng	CDG	544,1	29,55	729,6	36,94	185,5	7,40
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	21,8	4,00	22,3	3,06	0,5	-0,94
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	57,3	10,52	46,1	6,32	-11,2	-4,20
2.2.3	- Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	111,3	20,45	101,8	13,95	-9,5	-6,50
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	111,3	100,00	101,8	100,00	-9,5	
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	353,8	65,03	559,4	76,67	205,4	11,64

2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	284,6	80,43	405,3	72,46	120,7	-7,97
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	13,5	3,81	21,6	3,85	8,1	0,04
2.2.4.3	+ Đất chuyên tải NL, truyền thông	DNT	0,1	0,03	0,2	0,04	0,1	0,01
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	14,6	4,12	57,1	10,21	42,5	6,08
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	5,4	1,52	9,8	1,75	4,4	0,23
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	25,6	7,23	39,4	7,04	13,8	-0,19
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,5	1,27	12,8	2,28	8,3	1,02
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	2,7	0,76	5,0	0,88	2,3	0,13
2.2.4.9	+ Đất di tích, danh thắng	LDT	1,9	0,54	1,9	0,34	0	-0,20
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	1	0,28	6,4	1,14	5,4	0,86
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	26,1	4,81	25,5	1,29	-0,6	-3,51
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,3	0,78	1,9	0,09	-2,4	-0,69
2.5	Đất sông rạch và mặt nước CD	SMN	336,2	61,79	340,3	17,23	4,1	-44,56
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,1	0,01	0,3	0,01	0,2	0,00
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD						

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
1	2	3	4
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	133,2
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	120,0
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	99,5

	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	81,2
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,6
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,2
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SD ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		90,8
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	84,6
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNC/HNC	6,2
3	ĐẤT PNN KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYÊN SANG ĐẤT PNN CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	16,6
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	1,3
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	9,9
3.3	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	0,2
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	1,7
3.5	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/PN1 ^(a)	3,5
4	ĐẤT PNN KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYÊN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	27,4
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	22,7
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,1
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	1,4
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	11,7
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	9,5
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,7
4.3	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	4,0

c) Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích
1	2	3	4
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	133,2
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	120,0

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	229,0	207,6	191,4	166,6	119,3	95,8
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	215,8	195,1	179,7	155,9	114,5	95,8
1.1.1	* Đất trồng cây hàng năm	CHN	190,3	173,3	159,9	140,8	104,6	
1.1.1.1	- Đất trồng lúa	LUA	166,6	152,7	140,8	123,9	93,0	
1.1.1.1.1	+ Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	165,8	151,9	140,0	123,2	92,2	
1.1.1.1.2	+ Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	
1.1.1.2	- Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC(a)	23,6	20,6	19,1	16,8	11,6	
1.1.2	* Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,5	21,8	19,8	15,1	9,9	95,8
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,2	12,5	11,6	10,7	4,8	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1.841,7	1.863,1	1.879,3	1.904,0	1.951,3	1.974,9
2.1	* Đất ở	OTC	930,8	940,2	935,8	922,9	908,2	877,4
2.1.1	- Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	- Đất ở tại đô thị	ODT	930,8	940,2	935,8	922,9	908,2	877,4
2.2	* Đất chuyên dùng	CDG	544,1	555,9	578,0	611,9	675,4	729,6
2.2.1	- Đất trụ sở cơ quan, CT SN	CTS	21,7	21,5	21,9	22,1	21,9	22,3
2.2.2	- Đất quốc phòng, an ninh	CQA	57,2	55,5	55,5	53,4	53,4	46,1
2.2.3	- Đất sản xuất, KD PNN	CSK	111,2	100,5	101,7	104,7	106,8	101,7
2.2.3.1	+ Đất khu công nghiệp	SKK						
2.2.3.2	+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	111,3	100,5	101,7	104,7	106,8	101,7

2.2.3.3	+ Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.2.3.4	+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX						
2.2.4	- Đất có mục đích công cộng	CCC	353,8	378,4	398,9	431,7	493,3	559,4
2.2.4.1	+ Đất giao thông	DGT	284,6	291,4	306,5	328,0	387,2	405,3
2.2.4.2	+ Đất thủy lợi	DTL	13,5	18,9	18,9	21,0	20,7	21,6
2.2.4.3	+ Đất chuyên tải NL, truyền thông	DNT	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
2.2.4.4	+ Đất cơ sở văn hóa	DVH	14,6	25,2	27,0	28,7	30,3	57,1
2.2.4.5	+ Đất cơ sở y tế	DYT	5,4	5,5	5,6	6,5	6,7	9,8
2.2.4.6	+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	25,6	25,6	27,0	28,4	29,5	39,4
2.2.4.7	+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,5	6,2	6,2	8,2	8,2	12,8
2.2.4.8	+ Đất chợ	DCH	2,7	2,6	2,6	2,7	2,7	4,9
2.2.4.9	+ Đất di tích, danh thắng	LDT	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9	1,9
2.2.4.10	+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	1,0	1,0	3,0	5,8	5,9	6,4
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	26,1	26,1	26,1	25,8	25,5	25,5
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,3	3,2	3,1	2,9	2,3	1,9
2.5	Đất sông rạch và mặt nước CD	SMN	336,2	337,6	336,2	340,2	339,7	340,3
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,3
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD						

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	133,2	21,4	16,2	24,7	47,3	23,5
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	120,0	20,7	15,3	23,8	41,3	18,8
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	99,5	16,9	13,4	19,1	36,2	13,8
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	81,2	13,9	11,9	16,8	31,0	8,4
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,6	3,8	1,9	4,7	5,2	5,0
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,2	0,7	0,8	0,9	6,0	4,8
2	CHUYÊN ĐỔI CƠ CẤU SD ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		90,8					90,8
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	84,6					84,6
2.2	Đất trồng cây HNK chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNC/HNC	6,2					6,2
3	ĐẤT PNN KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PNN CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	16,6	2,8	1,5	3,0	0,9	8,4

3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	1,3	0,5	0,1	0,3	0,2	0,2
3.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	9,9	0,3		2,3		7,3
3.3	Đất công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0
3.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	1,7	1,0	0,1	0,2	0,2	0,2
3.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	3,5	0,9	1,2	0,2	0,5	0,6
4	ĐẤT PNN KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT^(a)/OTC	27,4	15,3	3,1	1,7	1,7	5,5
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	22,7	14,3	3,0	1,7	1,2	2,5
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,1	0,1			0,1	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	1,4	1,4				
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	11,7	7,9	2,2	0,8	0,9	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	9,5	5,0	0,8	0,9	0,4	2,5
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,7			0,1	0,1	0,2
4.4	Đất sông rạch và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	4,0	0,9	0,2			2,9

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4	6	7	8	9	10
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	133,2	21,4	16,2	24,7	47,3	23,5
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	120,0	20,7	15,3	23,9	41,4	18,8

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	99,5	16,9	13,4	19,1	36,2	13,8
	<i>Trong đó đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>81,3</i>	<i>13,9</i>	<i>11,9</i>	<i>16,8</i>	<i>31,0</i>	<i>8,4</i>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,6	3,8	1,9	4,7	5,2	4,9
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,2	0,7	0,8	0,9	6,0	4,8
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	182,7	34,1	14,4	29,2	42,0	63,0
2.1	Đất ở	OTC	129,1	14,5	9,9	22,1	36,0	46,5
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	129,1	14,5	9,9	22,1	36,0	46,5
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	50,6	18,5	4,3	6,6	4,9	16,1
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	1,3	0,5	0,1	0,3	0,2	0,2
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	11,3	1,7		2,3		7,3
2.2.3	Đất sản xuất, KD phi nông nghiệp	CSK	35,2	16,0	3,7	3,5	4,3	7,7
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	2,8	0,3	0,5	0,5	0,5	1,0
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,7	0,1	0,1	0,2	0,4	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,4	1,0	0,1	0,2	0,6	0,0

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố,

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài